Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
05-12-2024 15:50:35 +07:00

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2648/QĐ-VHL	*Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán ngân sách năm 2024

CHỦ TỊCH
VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 106/2022/NĐ-CP ngày 24/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu giao dự toán chi ngân sách nhà nước thực hiện Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 cho các đơn vị trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch Viện Hàn lâm (để b/c);
- Bộ Tài chính;
- Website Viện Hàn lâm;
- Lưu: VT, KHTC, NTT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Lê Trường Giang

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

CHƯƠNG: 046

Biểu số 1

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2648/QĐ-VHL ngày 05/12/2024 của Chủ tịch Viện Hàn lâm KHCNVN)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán được giao năm 2024	Tổng số đã phân bổ	Trong đó											
				Viện Toán học	Viện Công nghệ thông tin	Viện Cơ học	Viện Khoa học vật liệu	Viện Vật lý	Viện Hóa học	Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên	Viện Công nghệ sinh học	Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật	Viện Địa lý	Viện Địa chất	Viện Vật lý địa cầu
A	B			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**														
I	**Số thu phí, lệ phí**	**16.050,00**	**16.050,00**												
1	Lệ phí	**0,00**	**0,00**												
2	Phí	16.050,00	16.050,00												
	Phí bảo tàng	16.050,00	16.050,00												
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**15.247,00**	**13.515,50**												
1	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	15.247,00	13.515,50												
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	15.247,00	13.515,50												
2	Chi quản lý hành chính	0,00	0,00												
III	**Chi từ nguồn thu phí được để lại chưa được thống nhất phân bổ**	**0,00**	**1.020,00**												
IV	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	**803,00**	**1.514,50**												
3.1	Lệ phí	0,00	0,00												
3.2	Phí bảo tàng	803,00	1.514,50												
B	**Dự toán chi NSNN**	**908.300,00**	**876.589,555**	**512,21**	**633,03**	**570,43**	**1.236,05**	**626,05**	**1.317,06**	**404,445**	**885,62**	**734,125**	**1.334,47**	**581,51**	**478,34**
I	**Nguồn Ngân sách trong nước**	**890.530,00**	**858.819,555**	**512,21**	**633,03**	**570,43**	**1.236,05**	**626,05**	**1.317,06**	**404,445**	**885,62**	**734,125**	**1.334,47**	**581,51**	**478,34**
I	**Chi quản lý hành chính**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0,0												
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		0,0												
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**821.150,00**	**796.078,1045**	**512,210**	**633,030**	**570,430**	**1.236,050**	**626,050**	**1.317,060**	**404,445**	**885,620**	**734,125**	**1.334,470**	**581,510**	**478,340**

TT	Nội dung	Dự toán được giao năm 2024	Tổng số đã phân bổ	Trong đó											
				Viện Toán học	Viện Công nghệ thông tin	Viện Cơ học	Viện Khoa học vật liệu	Viện Vật lý	Viện Hóa học	Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên	Viện Công nghệ sinh học	Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật	Viện Địa lý	Viện Địa chất	Viện Vật lý địa cầu
A	B			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN		277.710,2525	87,865	57,500	79,500	162,500	54,840	580,000	101,825	30,000	80,675	806,800	55,000	34,850
	- Nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia		*0,0000*												
	- Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ		*259.232,7525*	*87,865*	*57,500*	*79,500*	*162,500*	*54,840*	*580,000*	*101,825*	*30,000*	*80,675*	*806,800*	*55,000*	*34,850*
	- Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở		*18.477,5000*												
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ		*299.455,8800*	424,345	575,530	490,930	1.073,550	561,210	737,060	302,620	855,620	653,450	527,670	526,510	443,490
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		218.911,9720					10,000							0,000
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**39.910,00**	**35.619,550**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	32.255,00	31.842,250												
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.655,00	3.777,300												
4	**Chi hoạt động kinh tế**	**17.340,00**	**16.473,40**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,00	0,00												
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.340,00	16.473,40												
5	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**3.600,00**	**2.420,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,00	0,00												
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.600,00	2.420,00												
6	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**8.530,00**	**8.228,50**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,00	0,00												
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.530,00	8.228,50												
II	**Nguồn vốn viện trợ**	**17.770,00**	**17.770,00**												
1	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**17.770,00**	**17.770,00**												

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Biểu số 1

CHƯƠNG: 046

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-VHL ngày / /2024 của Chủ tịch Viện Hàn lâm KHCNVN)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Trong đó														
		Viện Kỹ thuật nhiệt đới	Viện Cơ học và Tin học Ứng dụng	Viện Công nghệ hóa học	Viện Sinh học nhiệt đới	Viện Hải dương học	Viện Nghiên cứu và Ứng dụng công nghệ Nha Trang	Viện Khoa học vật liệu ứng dụng	Viện Địa lý Tài nguyên TP.HCM	Viện Nghiên cứu khoa học Tây Nguyên	Viện Tài nguyên và Môi trường Biển	Viện Địa chất và Địa vật lý Biển	Trung tâm Thông tin - Tư liệu	Văn phòng Viện Hàn lâm KHCNVN	Văn phòng đại diện tại TP.HCM	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển công nghệ cao
A	B	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**															
I	**Số thu phí, lệ phí**					**16.050,00**										
1	Lệ phí					0,00										
2	Phí					16.050,00										
	Phí bảo tàng					16.050,00										
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**					**13.515,50**										
1	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					13.515,50										
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					13.515,50										
2	Chi quản lý hành chính					0,00										
III	**Chi từ nguồn thu phí được để lại chưa được thống nhất phân bổ**					**1.020,00**										
IV	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**					**1.514,50**										
3.1	Lệ phí					0,00										
3.2	Phí bảo tàng					1.514,50										
B	**Dự toán chi NSNN**	**553,34**	**482,59**	**308,23**	**487,86**	**598,62**	**262,59**	**387,48**	**164,02**	**155,31**	**436,66**	**718,47**	**733,81**	**1.080,17**	**41,30**	**999,15**
I	**Nguồn Ngân sách trong nước**	**553,34**	**482,590**	**308,2300**	**487,86**	**598,62**	**262,59**	**387,48**	**164,02**	**155,31**	**436,66**	**718,47**	**733,81**	**1.080,17**	**41,30**	**999,15**
I	**Chi quản lý hành chính**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ															
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ															
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**553,340**	**482,590**	**308,230**	**487,860**	**598,620**	**262,590**	**387,480**	**164,020**	**155,310**	**436,660**	**718,470**	**733,810**	**956,570**	**41,300**	**949,150**

TT	Nội dung	Trong đó														
		Viện Kỹ thuật nhiệt đới	Viện Cơ học và Tin học Ứng dụng	Viện Công nghệ hóa học	Viện Sinh học nhiệt đới	Viện Hải dương học	Viện Nghiên cứu và Ứng dụng công nghệ Nha Trang	Viện Khoa học vật liệu ứng dụng	Viện Địa lý Tài nguyên TP.HCM	Viện Nghiên cứu khoa học Tây Nguyên	Viện Tài nguyên và Môi trường Biển	Viện Địa chất và Địa vật lý Biển	Trung tâm Thông tin - Tư liệu	Văn phòng Viện Hàn lâm KHCNVN	Văn phòng đại diện tại TP.HCM	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển công nghệ cao
A	B	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN	58,860	15,000	45,000	82,750	58,900	29,650	78,250	15,000	0,000	148,650	365,000	0,000	0,000	0,000	602,500
	- Nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia															
	- Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ	*58,860*	*15,000*	*45,000*	*82,750*	*58,900*	*29,650*	*78,250*	*15,000*		*148,650*	*365,000*	*0,000*			*602,500*
	- Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở															
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ	437,085	467,590	263,230	405,110	539,720	232,940	309,230		155,310	288,010	353,470	144,960			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	57,395					0,000		149,020				588,850	956,570	41,300	346,650
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**123,600**	**0,000**	**50,000**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên															
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													123,60		50,00
4	**Chi hoạt động kinh tế**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên															
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên															
5	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên															
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên															
6	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên															
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên															
II	**Nguồn vốn viện trợ**															
1	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**															

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

CHƯƠNG: 046

Biểu số 1

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-VHL ngày / /2024 của Chủ tịch Viện Hàn lâm KHCNVN)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Trong đó											
		Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường	Nhà xuất bản Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam	Viện Công nghệ vũ trụ	Viện Nghiên cứu khoa học miền Trung	Trung tâm tin học và Tính toán	Viện Hoá sinh biển	Trung tâm Vũ trụ Việt Nam	Viện Nghiên cứu hệ gen	Học viện Khoa học và Công nghệ	Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Đoàn ra
A	B	28	30	31	32	34	35	36	37	38	39	40	41
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**												
I	**Số thu phí, lệ phí**												
1	Lệ phí												
2	Phí												
	Phí bảo tàng												
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**												
1	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin												
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
2	Chi quản lý hành chính												
III	**Chi từ nguồn thu phí được để lại chưa được thống nhất phân bổ**												
IV	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**												
3.1	Lệ phí												
3.2	Phí bảo tàng												
B	**Dự toán chi NSNN**	**543,93**	**479,89**	**206,74**	**338,30**	**175,034**	**193,70**	**466,185**	**239,375**	**239,51**	**412,00**	**1.133,80**	**4.125,00**
I	**Nguồn Ngân sách trong nước**	**543,93**	**479,89**	**206,74**	**338,30**	**175,034**	**193,70**	**466,185**	**239,375**	**239,51**	**412,00**	**1.133,80**	**4.125,00**
I	**Chi quản lý hành chính**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,00**	**0,0**	**0,0**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ												
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ												
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**543,930**	**354,890**	**206,740**	**338,300**	**175,034**	**193,700**	**466,185**	**239,375**	**239,510**	**12,00**	**317,350**	**4.125,00**

TT	Nội dung	Trong đó											
		Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường	Nhà xuất bản Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam	Viện Công nghệ vũ trụ	Viện Nghiên cứu khoa học miền Trung	Trung tâm tin học và Tính toán	Viện Hoá sinh biển	Trung tâm Vũ trụ Việt Nam	Viện Nghiên cứu hệ gen	Học viện Khoa học và Công nghệ	Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Đoàn ra
A	B	28	30	31	32	34	35	36	37	38	39	40	41
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN	79,160	0,000	5,000	129,650	34,750	0,000	175,800	17,500	54,850	12,000	317,350	0,00
	- Nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia												
	- Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ	*79,160*		*5,000*	*129,650*	*34,750*		*175,800*	*17,500*	*54,850*	*12,000*	*317,350*	
	- Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở												
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ		354,890	201,740	208,650		98,800	290,3850	221,875	184,660			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	464,770				140,284	94,900						4.125,00
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**400,000**	**816,450**	**0,000**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên										400,000	800,000	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											16,450	
4	**Chi hoạt động kinh tế**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
5	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
6	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**0,00**	**125,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		125,00										
II	**Nguồn vốn viện trợ**												
1	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**												